



chà zi

岔子

noun · accident; mishap; trouble

Example Sentences

jīn tiān shàng bān lù shàng chū le diǎn chà zi
今天上班路上出了点岔子。

There was a little mishap on the way to work today.

zhè ge jì huà běn lái hěn shùn lì méi xiǎng dào zuì hòu chū le chà zi
这个计划本来很顺利，没想到最后出了岔子。

This plan was going smoothly, but unexpectedly there was a problem at the end.

Trace each character, then write the word on your own.

岔	岔	岔	岔	岔	岔	岔	岔	岔	岔
子	子	子	子	子	子				